TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2023/DS-PT
Ngày: 30-3-2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp nợ hụi"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Quang và bà Lê Thị Ký

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Lâm Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Mỹ Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 188/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2022, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp nợ hụi"* giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Thu H, sinh năm 1970. Địa chỉ: 58/17 Q, khu phố 4, phường Xn, thành phố L, Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Võ Thanh T, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp B, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.(Hợp đồng ủy quyền ngày 17/2/2022).

- Bị đơn: 1/ Ông Trần Văn B, sinh năm 1987. Địa chỉ: 104/4 Trần Phú, khu phố 3, phường Xuân An, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

2/ Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1977. Địa chỉ: tổ 8, ấp B, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

- Người làm chứng:

1/ Bà Đoàn Thị Thu K, sinh năm 1976. Địa chỉ: Tổ 5, ấp B, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

2/ Bà Phạm Thị Trúc L, sinh năm 1969. Địa chỉ: 533 H, khu phố 5, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

3/ Bà Phạm Thị Thùy L, sinh năm 1973. Địa chỉ: Tổ 5, ấp B, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

4/ Bà Lê Thị Chung, sinh năm 1968. Địa chỉ: Tổ 5, ấp B, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

5/ Bà Vy Thị Thanh V, sinh năm 1968. Địa chỉ: 94/14 Nguyễn Tri P, khu phố 4, phường X, thành phố L, Đồng Nai.

(ông T, ông B, bà T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản đối chất và tại phiên toà nguyên đơn bà Hoàng Thị Thu H do ông Võ Thanh T đại diện trình bày:

Ngày 15/5/2020 bà H có cho bà T và ông B vay số tiền 120.000.000 đồng, hai bên có làm giấy thỏa thuận và cam kết ông bà thế chấp cho bà H phần đất có chiều ngang 6m, chiều dài hết đất thuộc một phần thửa đất số 233, tờ bản đồ số 5 ấp B, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

Hai bên còn thỏa thuận trong vòng 12 tháng nếu bà T, ông B không trả cho bà H số tiền trên thì phần đất trên thuộc quyền sử dụng của bà H. Khi đến hạn phải thanh toán số tiền nợ, dù bà H đã nhiều lần đòi nhưng bà T, ông B không trả. Bà H cũng đã tạo điều kiện, cho thêm thời gian để ông bà trả nợ hoặc không trả nợ thì phải bàn giao đất cho bà H nhưng ông bà vẫn cố tình không thực hiện, cố tình vi phạm nghiêm trọng thỏa thuận và cam kết đã ký với bà H ngày 15/5/2020.

Ngoài ra sau ngày 15/5/2020 bà T, ông B còn mượn tiền của bà H nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 21/5/2020 mượn số tiền 10.000.000đ, ông B và bà T là người ký nhận nợ.

- Ngày 27/6/2020 mượn số tiền 70.000.000đ, ông B, bà T cùng ký nhận nợ.

- Ngày 5/8/2020 mượn số tiền 10.000.000đ, ông B là người ký nhận nợ.

- Ngày 14/8/2020 mượn số tiền 20.000.000đ, ông B là người ký nhận nợ.

- Ngày 22/8/2020 mượn số tiền 20.000.000đ, bà T là người ký nhận nợ.

- Ngày 28/8/2020 mượn số tiền 10.000.000đ, bà T là người ký nhận nợ.

- Ngày 18/10/2021 mượn số tiền 10.000.000đ nhưng không làm giấy tờ.

- Ngày 19/11/2020 mượn số tiền 21.600.000 đồng, bà T là người ký nhận nợ.

Tổng cộng là 171.600.000đ (một trăm bảy mươi mốt triệu sáu trăm ngàn đồng).

Bên cạnh đó bà T, ông B còn nợ bà H số tiền hụi là 201.600.000 đồng (hai

trăm lẻ một triệu sáu trăm ngàn đồng), cụ thể:

Hụi 300.000đ/1 tuần x 32 tuần x 9 chân = 86.400.000đ, hoa hồng: 4.200.000đ. Hụi 200.000đ/1 tuần x 28 tuần x 5 chân = 28.000.000đ, hoa hồng: 1.000.000đ.Hụi 500.000đ/10 ngày x 14 kỳ x 5 chân = 35.000.000đ, hoa hồng: 2.500.000đ. Hụi 2.000.000đ/ tháng x 4 tháng x 5 chân = 40.000.000đ

Tổng 4 dây hụi là 189.400.000đ, huê hồng: 7.700.000đ, bảo lãnh hụi của bà Chung: 4.500.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T trình bày tại cấp sơ thẩm bà H yêu cầu bà T và ông B phải hoàn trả cho bà H tổng số tiền còn nợ là 261.600.000đ đồng nhưng cấp sơ thẩm chỉ xác định là 261.000.000 đồng. Đối với số tiền 600.000 đồng tiền gốc ông B, bà T còn nợ bà H không yêu cầu ông bà phải trả. Bà T cung cấp tài liệu, chứng cứ mới là cuốn sổ thể hiện bà T, ông B đã thanh toán cho bà H số tiền 36.500.000 đồng vào năm 2020, ông T đồng ý trừ vào số tiền gốc bà T ông B đã thanh toán. Như vậy, số tiền nợ gốc ông B, bà T phải thanh toán cho bà H là 254.500.000 đồng.

Yêu cầu tính tiền lãi chậm trả đối với số tiền bà T, ông B không trả cho bà H theo lãi suất của nhà nước. Tính lãi từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đối với số tiền chậm trả là 254.500.000 đồng đến ngày 13/02/2022 vì ngày 14/2/2022 bà T có trả cho bà H được 30.000.000đ, số tiền còn nợ lại là 224.500.000đ và yêu tính lãi từ ngày 15/02/2022 đến khi xét xử xong đối với số tiền trên. Đồng thời bà H yêu cầu bà T và ông B phải thanh toán cho bà tổng số tiền nợ hụi là 193.900.000đ. Đối với số tiền lãi bà H đã nhận của bà T và ông B là 32.300.000đ bà H đồng ý điều chỉnh lại theo quy định của nhà nước.

Theo bản tường trình, biên bản đối chất và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Trần Thanh B trình bày :

Vào ngày 15/5/2020 vợ chồng ông B bà T có làm hợp đồng vay tiền của bà Hoàng Thị Thu H 120.000.000đ và đã được văn phòng Công chứng chứng thực. Mỗi tháng bà T trả lời là 6.500.000đ bà T đã trả lãi đến tháng 8/2020 thì bà T lại tiếp tục vay nhiều lần nữa thêm 150.000.000đ (Lần vay này thì không công chứng) tổng cộng của cả hai khoản vay là 270.000.000đ, và bà H yêu cầu bà T phải trả lãi là 13.600.000đ/1 tháng. Bà T đã đóng số tiền này từ tháng 9/2020 đến tháng 7/2021 thì vợ chồng bà T không có khả năng trả lãi tiếp nữa vì thời điểm này dịch bệnh nên cả hai vợ chồng bị cách ly đến tháng 7/2021 bà T cố gắng vay mượn để trả lãi cho bà H, nhưng chỉ đóng được 6.000.000đ tiền lãi của tháng 7/2021 sau đó bà T không có khả năng thanh toán nữa cho đến nay. Tổng cộng tới nay bà T đã thanh toán được cho bà H tiền gốc và lãi là 191.900.000đ.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà T thanh toán cho bà H số tiền nợ là 270.000.000đ. Bà T không đồng ý.

Về hụi: Bà T có làm chủ 4 chân hụi cụ thể:

1/ Hụi tuần 300.000đ gồm 87 phần khui vào ngày 12/11/2020 kết thúc cuối tháng 8/2022. Bà H tham gia chơi 6 phần, đóng được 32 kỳ thì bà H không đóng nữa.

Tổng cộng bà H đóng được 230.000đ x 32 kỳ x 6 phần = 44.160.000đ.

2/ Hụi tuần 200.000đ gồm 67 phần, khui vào ngày 6/12/2020 kết thúc cuối tháng 5/2022. Bà H tham gia chơi 4 phần, đóng được 28 kỳ thì bà H không đóng nữa.

Tổng cộng: 160.000đ x 28 kỳ x 4 phần = 17.920.000đ.

3/ Hụi kỳ 500.000đ (10 ngày khui 1 lần) khui vào ngày 25/2/2021, gồm 44 phần, kết thúc cuối tháng 5/2022. Bà H tham gia chơi 3 phần, đóng được 14 kỳ thì bà H không đóng nữa.

Tổng cộng: 380.000đ x 14 kỳ x 3 phần - 15.960.000đ.

4/ Hụi tháng 2.000.000đ, khui vào ngày 20/03/2021 gồm 22 phần, kết thúc vào tháng 1/2023. Bà H tham gia chơi 4 phần. Đóng được 4 kỳ bà H không đóng nữa.

Tổng cộng: 1.700.000đ x 4 kỳ x 4 phần = 27.200.000đ.

Tổng tiền hụi bà H đã đóng được là: 105.240.000đ và tiền vay bà T còn nợ bà H là 78.100.000đ.

Do vậy bà T ông B chỉ đồng ý thanh toán cho bà H số tiền hụi và tiền vay là 183.340.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T, ông B đề nghị được trả số tiền nợ 100.000.000 đồng, mỗi tháng ông bà trả cho bà H 2.000.000 đồng. Riêng tiền hụi thì bà T vẫn tổ chức đóng hụi B thường nên không đồng ý thanh toán tiền hụi.

Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2022/DSST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố L đã xét xử:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 68, 74, 147; 227, 228, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 357, 463, 465, 468, 469 và Điều 471 - Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Thu H đối với bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Trần Văn B về việc yêu cầu trả nợ vay và nợ hụi.

2. Buộc Ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Hoàng Thị Thu H số tiền nợ vay là 236.128.000đ và số tiền nợ hụi là 173.000.000đ. Tổng cộng là 409.128.000đ (Bốn trăm lẻ chín triệu một trăm hai mươi tám ngàn đồng)

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 14/10/2022, bà Nguyễn Thị Thanh T có đơn kháng cáo đề nghị sửa

bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận số tiền nợ gốc chỉ có 80.000.000 đồng và tiền hụi chưa hết thời hạn mãn hụi nên bà T không chấp nhận thanh toán hụi.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung kháng cáo: Qua các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì có cơ sở xác định bà H đã cho bà T, ông B vay tiền nhiều lần với tổng số tiền cho vay là 281.600.000đ (số tiền 10.000.000đ vay ngày 18/10/2021 không có chứng cứ chứng minh, bị đơn không thừa nhận nên không được chấp nhận). Bà T, ông B đã trả tiền gốc là 30.000.000đ. Số tiền gốc đến nay bà T, ông B còn nợ bà H là 251.600.000đ. Bà H yêu cầu bà T, ông B trả số tiền gốc 271.600.000đ là chưa phù hợp, mà chỉ có cơ sở yêu cầu bà T, ông B trả số tiền 251.600.000đ. Bản án cấp sơ thẩm xác định số tiền bà H cho vay 251.000.000đ là chưa chính xác nhưng sau khi xét xử nguyên đơn không kháng cáo về việc tòa tính thiếu số tiền 600.000đ nên không đặt ra để xem xét.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn cung cấp cuốn sổ trong đó thể hiện bà T đã trả tiền gốc cho bà H số tiền 36.600.000 đồng, ông T thừa nhận và đồng ý trừ vào tiền gốc nên cần phải tính tiền gốc bà T ông B chưa trả là 251.000.000 đồng -36.500.000đồng =214.500.000đ.

Về lãi, trong các giấy vay nợ các bên thỏa thuận về ngày giờ vay, số tiền vay nhưng không thỏa thuận ngày trả và cũng không ghi nhận mức lãi suất tuy nhiên nguyên đơn thừa nhận là lúc đầu có thỏa thuận là 5% nhưng bên bị đơn có đóng cho bà H được hai tháng đầu là 13.000.000đ nhưng sau lại không đóng đầy đủ và tổng số tiền lãi bên bà H nhận của bà T và ông B là 32.300.000đ.

Bị đơn cho rằng tiền lãi của khoản vay 120.000.000 đồng đã trả được 3 tháng (từ ngày vay 15/5/2020 đến tháng 8/2020), tiền lãi 6.500.000đồng/tháng. Vậy tiền lãi đã trả là 19.500.000 đồng; Tiền lãi của khoản vay 150.000.000 đồng đã trả lãi được 9 tháng (từ 9/2020-5/2021), tiền lãi 13.600.000đồng/tháng, riêng tháng 6/2021 chỉ trả được 6.000.000 đồng. Như vậy, tổng tiền lãi theo bị đơn trình bày là đã trả được 147.900.000đ. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn khai đã trả tiền lãi là 161.000.00 đồng song không có chứng cứ chứng minh, bà H chỉ thừa nhận đã nhận tiền lãi là 32.300.000 đồng nên chỉ có cơ sở xác định số tiền lãi đã trả là 32.300.000 đồng và tính lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số nợ gốc là 214.500.000 đồng.

- Từ ngày 24/12/2021 đến ngày 14/2/2022 (50 ngày/30 ngày) với số tiền gốc là 244.500.000 đồng , lãi suất là 10%/năm;

-Từ ngày 15/2/2022 đến ngày 30/9/2022 (195 ngày/30 ngày) với số tiền gốc là 214.500.000 đồng, lãi suất là 10%/năm.

Về tiền nợ hụi: Các bên thừa nhận về các chân hụi, thời gian và các kỳ

đóng tuy nhiên bên bị đơn không thừa nhận số chân hụi của bà H tham gia. Do các bên không thống nhất về số phần tham gia nên Tòa án căn cứ vào chứng cứ để xác định như sau:

Hụi tuần bà H yêu cầu là 9 phần, tại bút lục số 52, có chữ ký của bà T có xác nhận là hụi thứ 5 của cô H là 14 chân trong đó có 9 chân tiền mặt còn 5 chân chồng theo. Nay bà H yêu cầu 9 chân là phù hợp.

Hụi chủ nhật là hụi 200.000 đồng mà H yêu cầu 6 phần, bà T cho rằng có 4 phần nhưng trong bút lục số 52 thể hiện bà T có ký xác nhận cho bà H là 6 chân. Như vậy chấp nhận cho bà H là 6 phần.

Đối với hụi 500.000 đồng và 2.000.000 đồng bà T và bà H không thống nhất số phần nên chấp nhận theo ý kiến bà T là bà H chơi 3 phần hụi 500.000 đồng và 4 phần hụi 2.000.000 đồng.

Do những dây hụi bà T tổ chức vẫn đang trong giai đoạn đóng hụi, bà H tham gia đang đóng các kỳ hụi cho bà T. Hụi chưa kết thúc, bà T đang thu hụi sau đó ngưng không thu và cũng không trả lại cho bà H những chân hụi đã đóng. Bị đơn thì cho rằng hụi đang thu B thường nhưng do bà H không đóng nữa nên đó là lỗi của bà H, bà T không đồng ý yêu cầu của bà H. Qua lời khai của những người làm chứng cùng tham gia chơi hụi của bà T thì bà T không còn duy trì các dây hụi. Đồng thời bà T nợ tiền của bà H chưa trả được là có thật. Nay bà H yêu cầu hoàn trả lại những chân hụi này là có căn cứ nên chấp nhận.Vì vậy chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà T và ông B phải hoàn trả số tiền nợ hụi mà ông B, bà T còn nợ bà H cụ thể là: Hụi tuần 300.000đồng x 9 phần x 32 kỳ = 86.400.000đồng; Hụi tuần 200.000đồng x 6 phần x 28 kỳ = 33.600.000đồng; Hụi kỳ 500.000đồng x 3 phần x 14 kỳ = 21.000.000 đồng; Hụi tháng 2.000.000 đồng x 4 phần x 4 kỳ = 32.000.000 đồng.Tổng cộng số tiền hụi bà T, ông B nợ bà H là: 86.400.000 đồng + 33.600.000 đồng + 21.000.000 đồng + 32.000.000 đồng = 173.000.000 đồng**.** Đối với yêu cầu của bà H về việc yêu cầu bà T trả lại tiền hoa hồng khi chơi hụi là 7.700.000 đồng và tiền bảo lãnh hụi của bà Chung là 4.500.000 đồng. Phía bà T không thừa nhận và không có giấy tờ chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận

Vì những phân tích trên, đề nghị HĐXX chấp nhận 1 phần kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm về tiền gốc và lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 308 BLTTDS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách đương sự Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T như sau:

Về tiền nợ: Căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì có cơ sở xác định bà H đã cho bà T, ông B vay tiền nhiều lần với tổng số tiền cho vay là 281.600.000 đồng, đối với số tiền 10.000.000 đồng vay ngày 18/10/2021 bà T, ông B không ký, bị đơn không thừa nhận, không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận. Ngày 14/02/2022 bà T, ông B đã trả tiền gốc 30.000.000 đồng. Số tiền gốc đến nay bà T, ông B còn nợ bà H là 251.600.000 đồng. Bà H yêu cầu bà T, ông B trả số tiền gốc 261.600.000 đồng là chưa phù hợp, mà chỉ có cơ sở yêu cầu bà T, ông B trả số tiền 251.600.000 đồng. Bản án cấp sơ thẩm xác định số tiền bà H cho vay 251.000.000 đồng là chưa chính xác nhưng sau khi xét xử nguyên đơn không kháng cáo về việc tòa tính thiếu số tiền 600.000 đồng nên không đặt ra để xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ mới là cuốn sổ ghi nhận bà H đã nhận của bị đơn số tiền 36.500.000 đồng từ tháng 6 đến tháng 10/2020, bà T trình bày đó là tiền đóng lãi, nhưng khi ký nhận không ghi là tiền lãi hay tiền gốc, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn thừa nhận đó là tiền gốc. Do đó, có cơ sở chấp nhận bà T, ông B đã thanh toán cho bà H số tiền nợ gốc 36.500.000 đồng từ tháng 6 đến tháng 10/2020 và ngày 14/02/2022 bà T, ông B lại thanh toán tiếp số tiền gốc 30.000.000đ đồng. Như vậy, số tiền nợ gốc ông B, bà T còn phải thanh toán cho bà H là 214.500.000 đồng.

Về lãi, bị đơn cho rằng tiền lãi của khoản vay 120.000.000 đồng đã trả được 3 tháng (từ ngày vay 15/5/2020 đến tháng 8/2020), tiền lãi 6.500.000đồng/tháng, tổng tiền lãi đã trả là 19.500.000 đồng; Tiền lãi của khoản vay 150.000.000 đồng đã trả lãi được 9 tháng (từ 9/2020-6/2021) với số tiền lãi 13.600.000đồng/tháng, tổng cộng là 122.400.000 đồng, tháng 6/2021 chỉ trả được 6.000.000 đồng. Như vậy, tổng tiền lãi theo bị đơn trình bày đã trả được 147.900.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn lại trình bày đã trả tiền lãi là 161.000.00 đồng song không có chứng cứ chứng minh, bà H chỉ thừa nhận đã nhận tiền lãi là 32.300.000 đồng nên chỉ có cơ sở xác định số tiền lãi đã trả là 32.300.000 đồng.

Về yêu cầu tính lãi chậm trả: xác định hợp đồng vay của bà H, bà T và ông B là hợp đồng không kỳ hạn, không lãi suất, nhưng thực tế hai bên có thỏa thuận lúc đầu là 5% nhưng sau bớt còn 4% và bà T ông B chỉ đóng cho bà một vài tháng rồi sau đó không đóng nữa nên bà H chỉ nhận tổng số tiền lãi là 32.300.000 đồng .

Do hợp đồng không có kỳ hạn nên thời gian tính tiền lãi được tính từ ngày bà H khởi kiện tại Tòa án cho đến ngày xét xử xong. Với mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cụ thể tính như sau:

Từ ngày 24/12/2021 đến ngày 14/2/2022 với số tiền gốc là 244.500.000 đồng, lãi suất là 10%/năm. Cụ thể: 244.500.000 đồng x 0,83% x 50 ngày /30 ngày = 3.382.250 đồng.

Từ ngày 15/2/2022 đến ngày 30/9/2022 với số tiền gốc là 214.500.000

đồng, lãi suất là 10%/năm. Cụ thể: 214.500.000 đồng x 0,83% x 195 ngày/30 ngày = 11.572.275 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi là: 3.382.250 đồng + 11.572.275 đồng = 14.954.525 đồng.

Như vậy tổng số tiền nợ bà T, ông B còn nợ bà H là: (214.500.000 đồng + 14.954.525đồng) - 32.300.000 đồng = 197.154.525 đồng.

Về tiền nợ hụi: Các bên thừa nhận về các chân hụi, thời gian và các kỳ đóng tuy nhiên bên bị đơn không thừa nhận số chân hụi của bà H tham gia. Do các bên không thống nhất về số phần tham gia nên Tòa án căn cứ vào chứng cứ để xác định như sau:

Hụi tuần bà H yêu cầu là 9 phần, tại bút lục số 52, có chữ ký của bà T có xác nhận là hụi thứ 5 của cô H là 14 chân trong đó có 9 chân tiền mặt còn 5 chân chồng theo. Nay bà H yêu cầu 9 chân là phù hợp.

Hụi chủ nhật là hụi 200.000 đồng mà H yêu cầu 6 phần, bà T cho rằng có 4 phần nhưng trong bút lục số 52 thể hiện bà T có ký xác nhận cho bà H là 6 chân. Như vậy chấp nhận cho bà H là 6 phần.

Đối với hụi 500.000 đồng và 2.000.000 đồng bà T và bà H không thống nhất số phần nên chấp nhận theo ý kiến bà T là bà H chơi 3 phần hụi 500.000 đồng và 4 phần hụi 2.000.000 đồng.

Xét thấy những dây hụi bà T tổ chức vẫn đang trong giai đoạn đóng hụi, bà H tham gia đang đóng các kỳ hụi cho bà T. Hụi chưa kết thúc, bà T đang thu hụi sau đó ngưng không thu và cũng không trả lại cho bà H những chân hụi đã đóng. Bị đơn thì cho rằng hụi đang thu B thường nhưng do bà H không đóng nữa nên đó là lỗi của bà H, bà T không đồng ý yêu cầu của bà H. Qua lời khai của những người làm chứng cùng tham gia chơi hụi của bà T thì bà T không còn duy trì các dây hụi. Đồng thời bà T nợ tiền của bà H chưa trả được là có thật. Nay bà H yêu cầu hoàn trả lại những chân hụi này là có căn cứ nên chấp nhận.Vì vậy chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà T và ông B phải thanh toán số tiền nợ hụi mà ông B, bà T còn nợ bà H cụ thể là: Hụi tuần 300.000đồng x 9 phần x 32 kỳ = 86.400.000đồng; Hụi tuần 200.000đồng x 6 phần x 28 kỳ = 33.600.000đồng; Hụi kỳ 500.000đồng x 3 phần x 14 kỳ = 21.000.000 đồng; Hụi tháng 2.000.000 đồng x 4 phần x 4 kỳ = 32.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền hụi bà T, ông B nợ bà H là: 86.400.000 đồng + 33.600.000 đồng + 21.000.000 đồng + 32.000.000 đồng = 173.000.000 đồng**.**

Đối với yêu cầu của bà H về việc yêu cầu bà T trả lại tiền hoa hồng khi chơi hụi là 7.700.000 đồng và tiền bảo lãnh hụi của bà Chung là 4.500.000 đồng. Phía bà T không thừa nhận và không có giấy tờ chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm do bà T cung cấp tình tiết mới.

[4] Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Do 1 phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 370.154.525 đồng x 5% = 18.507.726 đồng, trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tại biên lai thu số 6120 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Bị đơn phải nộp tiếp 18.207.726 đồng (mười tám triệu hai trăm lẻ bảy ngàn bảy trăm hai mươi sáu đồng).

Đối với số tiền nguyên đơn yêu cầu không được chấp nhận thì phải đóng án phí dân sự sơ thẩm cụ thể như sau: 454.900.000 đồng - 370.154.525 đồng = 84.745.475 đồng x 5% = 4.237.273 đồng. Bà H phải nộp 4.237.273 đồng (bốn triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn hai trăm bảy mươi ba đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 11.864.000 đồng (mười một triệu tám trăm sáu mươi tư ngàn đồng), hoàn trả cho bà H số tiền 7.626.726 đồng (bảy triệu sáu trăm hai mươi sáu ngàn bảy trăm hai mươi sáu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0005266 ngày 23-12-2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố L.

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Đơn kháng cáo của bà T được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Xét quan điểm của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 45/2020/DSST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 68, 74, 147; 227, 228, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 357, 463, 465, 468, 469 và Điều 471 - Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án.

2. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận 1 (một) phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Thu H đối với bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Trần Văn B về việc yêu cầu trả nợ vay và nợ hụi.

2.2. Buộc ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Hoàng Thị Thu H số tiền nợ vay là 197.154.525 đồng (một trăm chín mươi bảy triệu một trăm năm mươi bốn ngàn năm trăm hai mươi lăm đồng) và số tiền nợ hụi là 173.000.000 đồng (một trăm bảy mươi ba triệu

đồng). Tổng cộng là 370.154.525 đồng (Ba trăm bảy mươi triệu một trăm năm mươi bốn ngàn năm trăm hai mươi lăm đồng)

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 18.507.726 đồng, trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tại biên lai thu số 6120 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Bị đơn phải nộp tiếp 18.207.726 đồng (mười tám triệu hai trăm lẻ bảy ngàn bảy trăm hai mươi sáu đồng).

Bà H phải nộp 4.237.273 đồng (bốn triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn hai trăm bảy mươi ba đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 11.864.000 đồng (mười một triệu tám trăm sáu mươi tư ngàn đồng), hoàn trả cho bà H số tiền 7.626.726 đồng (bảy triệu sáu trăm hai mươi sáu ngàn bảy trăm hai mươi sáu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0005266 ngày 23-12-2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố L.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh T không phải án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về thi hành án: Kể từ ngày bà Hoàng Thị Thu H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị Thanh T chưa thanh toán xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND thành phố L;
- Chi cục THADS TP. L;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Thị Quyên